

Vai trò, thực trạng và quan điểm phát triển nhóm ngành dịch vụ

TRẦN ĐÀO

Cha ông ta đã dạy “phi nông bất ổn, phi công bất phú, phi thương bất hoạt”. Đi lên từ nông nghiệp, công nghiệp hoá, hiện đại hoá mới ở giai đoạn đầu, nên việc phát triển dịch vụ (theo nghĩa rộng, bao gồm cả thương mại, vận tải, du lịch, thông tin, tài chính, khoa học - công nghệ, giáo dục, y tế, văn hoá, quản lý nhà nước, đảng đoàn thể...) tuy đạt được những kết quả tích cực, nhưng cũng còn những hạn chế, bất cập trên nhiều mặt và cần xác định các quan điểm về phát triển các ngành dịch vụ.

Vai trò và tăng trưởng của nhóm ngành dịch vụ

Dịch vụ là nhóm ngành có nhiều ưu thế. *Ưu thế của nhóm ngành dịch vụ* được thể hiện trên một số điểm chủ yếu.

Một, dịch vụ có tỷ lệ chi phí trung gian thấp hơn, có tỷ lệ giá trị tăng thêm cao hơn các ngành sản xuất vật chất. Tỷ lệ chi phí trung gian trong tổng giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế khoảng 46%, trong đó của khu vực I vào khoảng 35%, của khu vực II vào khoảng 60%, còn của khu vực III chỉ vào khoảng 25%, thấp hơn tỷ lệ chi phí trung gian của toàn bộ nền kinh tế cũng như của khu vực I và khu vực II. Như vậy, tỷ lệ giá trị tăng thêm của toàn bộ nền kinh tế vào khoảng 54%, trong đó của khu vực I vào khoảng 65%, của khu vực II vào khoảng 40%, còn của khu vực III vào khoảng 75%, cao hơn tỷ lệ của toàn bộ nền kinh tế cũng như của khu vực I và khu vực II. Nói như thế cũng có nghĩa là hiệu quả của ngành dịch vụ thường cao hơn các ngành sản xuất sản phẩm vật chất.

Hai, dịch vụ có thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn các ngành sản xuất sản phẩm vật chất.

Nhu cầu về sản phẩm của các ngành sản xuất vật chất thuộc khu vực I và khu vực II có giới hạn

nhất định, do nhu cầu tiêu dùng có hạn của con người, của xã hội.

Nhu cầu về sản phẩm của các ngành sản xuất dịch vụ có thị trường rộng lớn hơn, do nhu cầu của con người, của xã hội ngày một tăng lên về số lượng, chất lượng, chủng loại.

Ba, sự phát triển của các ngành dịch vụ ít phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu hơn các ngành sản xuất sản phẩm vật chất, nên ít phụ thuộc vào nguyên nhiên vật liệu nhập khẩu và sự lên, xuống của giá cả trên thị trường thế giới.

Bốn, sự phát triển của các ngành dịch vụ ít tác động xấu đến môi trường sống như các ngành sản xuất

vật chất được xét trên hai mặt. Một mặt, sự phát triển của các ngành này ít gắn liền với việc khai thác khoáng sản làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; mặt khác, sự phát triển của các ngành này cũng ít thải ra các loại chất gây ô nhiễm môi trường. Điều đó lý giải tại sao các nước phát triển đang có xu hướng chuyển các cơ sở sản xuất sản phẩm vật chất sang các nước đang phát triển, rồi nhập khẩu sản phẩm vật chất từ các nước đang phát triển, nên thường nhập siêu hàng hoá, còn mình xuất khẩu dịch vụ sang các nước phát triển và thường xuất siêu dịch vụ. Các nước phát triển chuyển các cơ sở sản xuất sản phẩm vật chất sang các nước đang phát triển nhằm một số mục tiêu:

- Tận dụng khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên tại các nước đang phát triển còn dồi dào;

- Tận dụng nguồn nhân công giá rẻ ở các nước này;

- Tận dụng thị trường rộng lớn.



Bảng 1: TỐC ĐỘ TĂNG BÌNH QUÂN NĂM QUA CÁC THỜI KỲ (%)

Thời kỳ	Của toàn bộ nền kinh tế	Của các khu vực		
		Nông, lâm nghiệp - thủy sản	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1986-2008	6,87	3,75	9,39	6,92
1986-1990	4,43	2,67	4,71	5,73
1991-1995	8,18	4,03	12,00	8,59
1996-2000	6,95	4,42	10,60	5,70
2001-2005	7,51	3,82	10,18	6,96
2006-2008	7,63	3,72	7,48	8,05

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê hàng năm; số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX; Việt Nam - 20 năm đổi mới và phát triển (1986-2005) - NXB Thống kê

với dân số đông, mức sống còn thấp nên tiềm năng tiêu thụ còn lớn;

- Chuyển việc gây ô nhiễm sang các nước đang phát triển;

- Nhập khẩu hàng hoá giá rẻ do lợi dụng được “cánh kéo tỷ giá” (USD tại các nước đang phát triển có sức mua cao gấp nhiều lần sức mua của USD tại các nước phát triển). Các nước phát triển xuất khẩu dịch vụ sang các nước đang phát triển thông qua đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp, cho vay vốn, vận chuyển, bảo hiểm hàng xuất, nhập khẩu...

Tăng trưởng của nhóm ngành dịch vụ được xét trên hai mặt.

Thứ nhất, tăng trưởng của nhóm ngành dịch vụ cao hơn tốc độ chung của toàn bộ nền kinh tế. (Bảng 1)

Thời kỳ chung từ 1986 đến 2008, tốc độ tăng của khu vực dịch vụ thấp hơn tốc độ tăng của khu vực công nghiệp - xây dựng nhưng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế. Xét trong từng đoạn thời gian, cũng có những điểm có sự khác nhau giữa khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế cũng như từng khu vực.

Thời kỳ 1986-1990, tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng chung và tốc độ tăng của 2 khu vực khác. Điều này có thể được lý giải bằng công cuộc đổi mới từ năm 1986, đã có tác động đến tăng trưởng dịch vụ - chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung và chế độ bao cấp sang cơ chế thị trường.

Thời kỳ 1991-1995, tốc độ tăng của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng của toàn bộ nền kinh tế và tốc độ tăng của khu vực nông, lâm nghiệp - thủy sản, nhưng thấp hơn tốc độ tăng của khu vực công nghiệp - xây dựng. Điều này có thể được lý giải bằng việc khi an ninh lương thực được bảo đảm, kinh tế đã ra khỏi khủng hoảng, người dân đã có “bát ăn bát để”, thì nhu cầu làm giàu bằng công nghiệp và nhu cầu cũng như việc đáp ứng nhu cầu về sản phẩm dịch vụ cho đời sống cũng tăng lên.

Thời kỳ 1996-2005, tốc độ tăng của khu vực dịch vụ bị chậm lại, không những thấp hơn tốc độ tăng của khu vực công nghiệp - xây dựng mà còn thấp hơn cả tốc độ tăng chung. ở đây có hai vấn đề. Một, xuất phát từ tư duy của lãnh đạo một số tỉnh, thành phố, cho rằng đất nước đã chuyển sang công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nên đã tập trung cho phát triển công nghiệp, nâng cao tỷ trọng công nghiệp. Điều này không chỉ đối với những tỉnh nông nghiệp, mà ngay cả các thành phố, các đô thị lớn. Hai, xuất phát từ nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của khu vực dịch vụ.

Thời kỳ 2006-2008, đặc biệt là năm 2008, 6 tháng đầu năm 2009 (GDP tăng 3,9%, nông, lâm nghiệp-thủy sản tăng 1,25%, công nghiệp-xây dựng tăng 3,48%, dịch vụ tăng 5,5%, tốc độ tăng khu vực dịch vụ đã

cao hơn tốc độ tăng trưởng chung và cao hơn tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng. Có thể có nguyên nhân về hai phía. Phía khu vực công nghiệp - xây dựng tăng chậm lại do chính sách tiền tệ, tài khoá chuyển từ nới lỏng sang thắt chặt, trong khi giá cả thế giới chuyển từ tăng cao sang giảm xuống; do thị trường xuất khẩu bị thu hẹp vì khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới. Phía khu vực dịch vụ, một mặt do chưa mở cửa đầy đủ nên một số loại dịch vụ không bị đổ vỡ; mặt khác, do được mở cửa, hội nhập rộng hơn, nên một số loại dịch vụ có điều kiện phát triển mới.

Thứ hai, xét về tăng trưởng từng ngành dịch vụ (Bảng 2). Có hai nhận xét được rút ra:

Một, nhìn tổng quát, tăng trưởng của khu vực dịch vụ và của

Bảng 2: TỐC ĐỘ TĂNG, GIÁM GDP BÌNH QUÂN NĂM CỦA CÁC NGÀNH DỊCH VỤ QUA CÁC THỜI KỲ (%)

NGÀNH DỊCH VỤ	BÌNH QUÂN NĂM						
	1996-2000	2001-2005	2006	2007	2008	BQ 2006-2008	BQ 1996-2008
Tổng số	5,70	6,96	8,29	8,68	7,18	8,05	6,72
1. Thương mại	5,85	7,45	8,55	8,67	6,34	7,85	6,92
2. Khách sạn nhà hàng	5,63	8,74	12,42	12,72	8,54	11,21	6,09
3. Vận tải, bưu điện, du lịch	6,45	7,38	10,13	10,42	13,84	11,45	7,94
4. Tài chính, tín dụng	7,48	7,73	8,18	8,82	6,63	7,87	7,66
5. Khoa học và công nghệ	5,69	8,55	7,38	7,67	6,14	7,06	7,10
6. Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4,66	3,91	2,94	4,07	2,49	3,17	4,02
7. Quản lý nhà nước	2,58	5,49	7,57	8,22	6,38	7,39	4,79
8. Giáo dục và đào tạo	5,63	7,46	8,42	8,68	8,04	8,38	6,96
9. Y tế và hoạt động cứu trợ XH	5,57	7,40	7,84	7,99	7,67	7,83	6,79
10. Văn hoá và thể thao	7,80	6,20	7,68	7,98	7,83	7,83	7,19
11. Đảng, đoàn thể, hiệp hội	12,49	5,94	7,42	8,05	6,92	7,47	8,77
12. Phục vụ cá nhân và công đồng	8,02	5,95	7,25	7,91	6,31	7,16	7,02
13. Làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	5,84	3,39	7,45	8,49	7,94	7,96	5,37

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê hàng năm; số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX; Việt Nam - 20 năm đổi mới và phát triển (1986-2005) - NXB Thống kê

hầu hết các ngành dịch vụ có xu hướng cao lên qua các thời kỳ, cùng với sự đổi mới và mở cửa ngày một sâu, rộng hơn.

Hai, so với tốc độ tăng chung của toàn khu vực dịch vụ, một số ngành có tốc độ tăng cao hơn, trong đó có những ngành dịch vụ lại tăng thấp hơn. Đáng lưu ý:

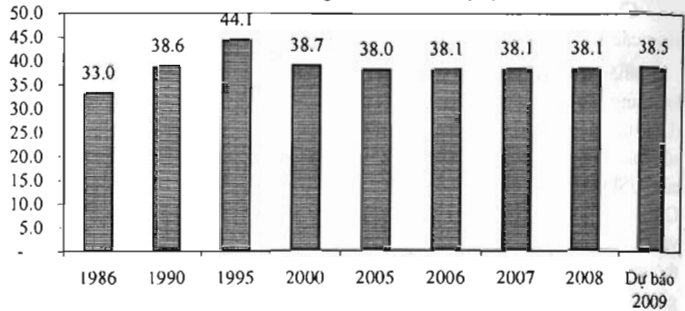
- Những ngành tiêu thụ những sản phẩm dịch vụ (như khách sạn, nhà hàng, du lịch, văn hoá, thể thao, giải trí,...) có tốc độ tăng cao hơn những ngành như thương mại thuần tuý. Điều đó chứng tỏ, nhu cầu tiêu dùng của dân cư đã có sự thay đổi so với trước; nó chỉ bị chặn lại tạm thời khi tăng trưởng kinh tế bị suy giảm, nhu cầu tiêu dùng bị co lại, nhưng nó sẽ tiếp tục xu hướng trên kia khi kinh tế có xu hướng tăng trưởng trở lại.

- Ngành Tài chính tín dụng từ nền khi kinh tế chuyển đổi, mở cửa đã có tốc độ tăng cao hơn, chứng tỏ tính "hạch toán" của các chủ thể sản xuất, kinh doanh tăng lên so với thời bao cấp; nhiều kênh đầu tư mới đã xuất hiện, lôi cuốn nhiều người vào cuộc đầu tư. Các từ ngữ lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực, tỷ giá, giá vàng, giá bất động sản, chứng khoán, "lướt sóng", "lướt kênh",... xuất hiện.

- Hoạt động khoa học và công nghệ trước đây thường tăng thấp hơn tốc độ tăng chung do cả hai yếu tố đầu vào và đầu ra. ở đầu vào, nguồn lực chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách nhà nước có tính chất bao cấp, nên phát sinh ý lại, bao cấp, ít năng động, sáng tạo, hạch toán; ở đầu ra, thị trường khoa học - công nghệ chưa hình thành đầy đủ, nên nhu cầu chưa rộng, chưa cao. Nay ở đầu vào nguồn ngân sách đã tăng lên khá hơn, ngoài ra còn có nguồn lực của các thành phần kinh tế, của bản thân các tổ chức khoa học - công nghệ tạo ra; ở đầu ra, nhu cầu đối với khoa học công nghệ đã được mở rộng hơn.

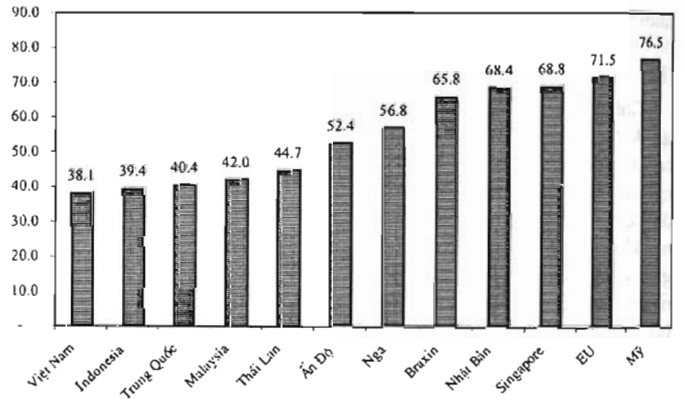
- Giáo dục - đào tạo cũng giống như hoạt động khoa học - công nghệ, nay cả nguồn lực ở đầu vào,

Biểu 1: TỶ TRỌNG TOÀN BỘ NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ TRONG GDP QUA CÁC NĂM (%)



Nguồn số liệu: Niên giám thống kê hàng năm; số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX; Việt Nam - 20 năm đổi mới và phát triển (1986-2005)- NXB Thống kê

Biểu 2: SO SÁNH TỶ TRỌNG DỊCH VỤ/GDP NĂM 2007 CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC (%)



Nguồn số liệu: Niên giám thống kê hàng năm; Statistics Database (WTO)

cả nhu cầu ở đầu ra đều tăng lên và ý thức nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn kỹ thuật rõ hơn.

- Hoạt động y tế tăng lên, khi kinh tế và đời sống tăng lên, nhu cầu của người dân trong việc khám chữa bệnh tăng; ngành y tế phát triển mạnh hơn theo hướng xã hội hoá với nhiều bệnh viện, phòng khám tư nhân ra đời, cũng tạo điều kiện cho y tế phát triển.

- Hoạt động văn hoá, thể thao cũng có điều kiện phát triển khi đời sống dân cư được nâng cao thì nhu cầu người dân về vui chơi giải trí cũng tăng lên, trong khi với chủ trương xã hội hoá, các ngành này huy động được nhiều nguồn nhân lực hơn nên có điều kiện tăng lên

với các cơ sở ngoài công lập xuất hiện trong văn hoá, thể thao.

- Hoạt động của Đảng, đoàn thể, hiệp hội thời kỳ đổi mới, chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường, hoạt động năng động sáng tạo với nhiều chủ trương đổi mới, xuất hiện của nhiều hiệp hội, đóng góp tích cực vào việc phát triển các ngành nghề, doanh nghiệp.

- Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng, làm thuê mới ra đời và có tốc độ tăng trưởng nhanh vừa để giải quyết công ăn việc làm, vừa đáp ứng nhu cầu của cá nhân, cộng đồng, hộ gia đình.

Cơ cấu dịch vụ

Cơ cấu dịch vụ được xét trên hai

mặt: Tỷ trọng của toàn bộ nhóm ngành dịch vụ trong GDP và tỷ trọng của từng ngành dịch vụ trong GDP.

Tỷ trọng của toàn bộ nhóm ngành dịch vụ trong GDP (Biểu 1). Qua các số liệu trên cho thấy:

Thứ nhất, sự dịch chuyển tỷ trọng dịch vụ trong GDP đã trải qua các thời kỳ:

- Giảm trong thời kỳ 1986- 1988 để tập trung cho nông nghiệp, đặc biệt là lương thực nhằm đưa đất nước ta ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội, nên chưa có điều kiện phát triển dịch vụ.

- Tăng trong thời kỳ 1988- 1990, khi lương thực đã bắt đầu đủ dùng trong nước và đã xuất khẩu với khối lượng lớn, bãi bỏ định lượng bằng tem phiếu, thị trường được bung ra;

- Giảm mạnh trong năm 1991 khi xuất nhập khẩu của Việt Nam từ Liên Xô (cũ) và Đông Âu bị sụt giảm mạnh, trong khi lại bị Mỹ bao vây cấm vận;

- Tăng liên tục từ 1991 đến 1995, khi nền kinh tế Việt Nam cơ bản thoát khỏi khủng hoảng, chuyển sang kinh tế thị trường, chuyển sang giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá và nhu cầu phát triển dịch vụ cao hơn.

- Giảm gần như liên tục từ 1996 đến năm 2004, chủ yếu do hiệu không đúng về công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hiệu không đúng về

vai trò của các ngành dịch vụ.

- Từ năm 2005 đến nay tỷ trọng của khu vực dịch vụ đã có dấu hiệu tăng lên, do lĩnh vực này được mở cửa sâu rộng hơn theo cam kết khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO); nhưng chỉ tăng nhẹ do gặp phải cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Thứ hai, tỷ trọng dịch vụ trong GDP của Việt Nam thấp chỉ bằng một nửa tỷ trọng của thế giới (năm 1986 là 33,1% so với 60% năm 1990 là 38,6% so với 61,5%, năm 1995 là 44,1% so với 65,1%, năm 2000 là 38,7% so với 67,2%, năm 2006 là 38% so với 68,9%).

Thứ ba, so với các nước (có số liệu so sánh):

- Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của Việt Nam năm 2006 đứng thứ 8 trong 10 nước và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Nam Á. Cụ thể: Đứng sau Singapore 65,17%, Đông Timo 55,1%, Philippines 54,19%, Thái Lan 44,41%, Campuchia 43,68%, Malaysia 41,35%, Indonesia 40,06%; Đứng trên Brunei 25,91%, Lào 25,53%.

- Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của Việt Nam đứng thứ 33/39 nước và vùng lãnh thổ ở châu Á. Ngoài các nước ở khu vực Đông Nam Á: Đứng sau Hồng Kông: 90,63%, Li Băng 69,59%, Nhật Bản

68,61%, Giocdani 67,39%, Thổ Nhĩ Kỳ 63,49%, Hàn Quốc 57,15%, Sri Lanka 56,47%, Ấn Độ 54,88%, Pakistan 53,41%, Bangladesh 52,48%, Kazakhstan 52,02%, Syria 49,48%, Nepal 49,31%, Kuwait 48,48%, Tajikistan 47,77%, Kyrgyzstan 46,91%, Uzbekistan 46,46%, Yemen 45,36%, Iran 45%, Oman 43,21%, Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất 42,03%, Turkmenistan 40,29%, CHND Trung Hoa 39,91%, Bhutan 39,77%; Đứng trên Armenia 36,75%, Mông Cổ 35,86%, Saudi Arabia 31,96%, Azerbaijan 22,47%.

- Trên thế giới, Việt Nam đứng thứ 141/165 nước và vùng lãnh thổ về tỷ trọng khu vực trong GDP. Ngoài các nước đã kể trên. Cụ thể: Đứng sau 33 nước châu Phi, 32 nước châu Mỹ, 38 nước châu Âu, 5 nước châu Đại Dương, trong đó có những nước có tỷ trọng rất cao, như: Kiribati 86,36%, Luxembourg 85,02%, Djibouti 80,11%, Barbados 78,34%, Saint Lucia 77,33%, Mỹ 75,97%, Antigua and Barbuda 73,52%, Cape Verde 74,05%. Đứng trên các nước như Angeria, Comoros, Rwanda, Tanzania, Ghana, Liberia, Nigeria, Sierra Leone, Togo, Angda, Cộng hoà Trung Phi, Chad, Zaire, CH Congo, Ghê nê Xích đạo, Gabor, Sao Tome and Principe, Trinidad and Tobago, Papua New guinea.

Tỷ trọng của từng ngành dịch vụ trong GDP (Bảng 3). Từ các số liệu trên, có thể rút ra một số nhận xét đáng lưu ý.

Môit, ngành thương mại - liên quan đến việc mua bán hàng hoá vật chất thuần túy - vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng đang có xu hướng giảm xuống cùng với việc tăng lên về số lượng, đa dạng, phong phú hơn về nhu

Bảng 3: TỶ TRỌNG TỪNG NGÀNH CỦA DỊCH VỤ TRONG GDP (%)

	1986	1990	1995	2000	2005	2006	2007	Sơ bộ 2008
TOÀN KHU VỰC	33.06	38.59	44.06	38.74	38.01	38.06	38.12	38.10
1. Thương mại	12.69	13.01	16.38	14.23	13.56	13.63	13.66	13.82
2. Khách sạn nhà hàng	3.17	4.23	3.77	3.25	3.49	3.68	3.93	4.38
3. Vận tải, bưu điện, du lịch	1.67	3.45	3.98	3.93	4.36	4.5	4.44	4.53
4. Tài chính, tín dụng	0.23	1.17	2.01	1.84	1.80	1.81	1.81	1.84
5. Khoa học và công nghệ	0.33	0.54	0.61	0.53	0.63	0.62	0.62	0.62
6. Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4.34	6.14	5.41	4.34	4.01	3.78	3.80	3.63
7. Quản lý nhà nước	3.34	3.32	3.62	2.73	2.75	2.74	2.74	2.77
8. Giáo dục và đào tạo	2.50	2.72	2.62	3.36	3.21	3.15	3.04	2.60
9. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.34	1.56	1.59	1.36	1.48	1.45	1.41	1.25
10. Văn hoá và thể thao	0.50	0.46	0.55	0.58	0.50	0.47	0.45	0.41
11. Đảng, đoàn thể, hiệp hội	0.17	0.10	0.10	0.14	0.13	0.12	0.12	0.13
12. Phục vụ cá nhân và cộng đồng	2.17	1.86	2.18	2.23	1.94	1.93	1.92	1.94
13. Làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	...	0.02	0.24	0.22	0.17	0.17	0.17	0.17

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê hàng năm; số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX; Việt Nam - 20 năm đổi mới và phát triển (1986-2005)- NXB Thống kê

cầu đối với các loại dịch vụ khác trong quá trình chuyển đổi kinh tế, khi thu nhập tăng và mở cửa hội nhập sâu rộng hơn.

Hai, các ngành dịch vụ như ngành khách sạn nhà hàng, ngành vận tải, bưu điện, du lịch có xu hướng tăng và chiếm tỷ trọng lớn hơn trong toàn khu vực một mặt do mới chuyển đổi.

Ba, các ngành dịch vụ động lực như tài chính - tín dụng, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Đây là yếu tố quan trọng liên quan đến chất lượng tăng trưởng, đến sự tăng trưởng bền vững.

- Hoạt động tài chính- tín dụng chủ yếu phát triển về chiều rộng, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh

tranh còn thấp, nên giá trị gia tăng còn thấp. Ngân sách quốc gia vẫn phụ thuộc nhiều vào dầu thô và thuế nhập khẩu (gần một nửa). Tài chính doanh nghiệp còn yếu, tỷ suất lợi nhuận thấp, phần tích lũy tái đầu tư ít, tỷ lệ vốn vay ngân hàng cao, tỷ lệ vốn tự có thấp, đầu tư ngoài ngành lớn,... Ngân hàng thương mại phát triển mạnh về số lượng đơn vị, mạng lưới, nhưng việc kiểm chế lạm phát - mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ thì từ 2004 đến nay liên tục ở mức cao (năm 2004 tăng 9,5%, năm 2005 tăng 8,4%, năm 2006 tăng 6,6%, năm 2007 tăng 12,63% năm 2008 19,89% - tháng 12/2008 so với tháng 12/2003 đã tăng 70,9%), tình trạng đô la hoá và dùng tiền mặt lớn, thu nhập chủ

yếu từ tín dụng từ dịch vụ còn ít,...

- Hoạt động khoa học và công nghệ được xác định là động lực của tăng trưởng, nhưng hiện còn chiếm tỷ trọng quá nhỏ, do nhiều năm bị ảnh hưởng của bao cấp, mấy năm nay đã thực hiện "khoản 10" trong khoa học, nhưng nhiều đơn vị còn lúng túng trong việc chuyển đổi và tốc độ cũng như hiệu quả của việc chuyển đổi còn thấp.

- Giáo dục - đào tạo là chìa khoá của khoa học - công nghệ thời gian qua đã có tín hiệu mới, nhưng hiện còn nhiều hạn chế, bất cập, đã mấy lần, mấy năm cải cách, cải tiến, nhưng chuyển biến còn chậm, giá trị gia tăng chiếm tỷ trọng trong GDP thấp và giảm. □

(còn nữa)

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8...

(tiếp theo trang 7)

cận các nguồn vốn tín dụng.

Về sản xuất nông nghiệp, cần chỉ đạo sát sao, bảo đảm đủ nước tưới, phân bón, thuốc trừ sâu, không để dịch bệnh lây lan, cung cấp đủ giống có chất lượng cao, đẩy mạnh việc cho nông dân vay vốn ưu đãi để trang bị máy nông nghiệp, vật liệu làm nhà, mua trả góp một số hàng tiêu dùng.

Thúc đẩy mở rộng thị trường xuất khẩu sang các khu vực ít bị tác động của khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu. Điều chỉnh linh hoạt tỷ giá ngoại tệ theo tín hiệu thị trường, khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, ổn định kinh tế vĩ mô. nỗ lực khai thác và phát triển thị trường nội địa, đặc biệt là thị trường nông thôn; tăng cường chống buôn lậu, gian lận thương mại.

Tập trung thực hiện các biện pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn NSNN, trái phiếu Chính phủ, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn tín dụng đầu tư, nhất là đối với các công trình, dự

án quy mô lớn, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và những dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách giãn, miễn, giảm thuế; điều hành linh hoạt chính sách thuế theo hướng tạo điều kiện doanh nghiệp phát triển sản xuất, kinh doanh. Thực hiện tiết kiệm chi NSNN, cắt giảm các nhiệm vụ chi chưa cần thiết, nhất là hội họp, đi nước ngoài, lễ hội, mua sắm... Các bộ, ngành, địa phương thực hiện các biện pháp tăng thu, chống thất thu, kiên quyết thu hồi nợ đọng.

Để ổn định kinh tế vĩ mô, tiếp tục thực hiện các biện pháp điều hành các chính sách tiền tệ, tín dụng một cách chủ động, linh hoạt để ổn định tiền tệ, kiểm soát tăng trưởng tiền tệ ở mức hợp lý, ngăn ngừa lạm phát.

Đồng thời tổ chức thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, bảo đảm kịp thời, đúng đối tượng hỗ trợ, tạo thêm nhiều việc làm mới, đào tạo lại số lao động bị

mất việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp, lao động xuất khẩu về nước trước thời hạn... Tăng cường các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát dịch bệnh, nhất là các dịch bệnh nguy hiểm như dịch cúm A (H1N1).

Về công tác chỉ đạo điều hành, các Bộ, ngành, địa phương cần tăng cường tổ chức thực hiện các biện pháp để ra một cách hiệu quả nhất; nâng cao chất lượng công tác nghiên cứu, dự báo. Theo dõi sát diễn biến kinh tế thế giới và trong nước để xây dựng phương án, giải pháp ứng phó thích hợp.

Đồng thời, các Bộ, ngành, địa phương cần đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, giải quyết tốt công tác khiếu nại tố cáo, đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, trong đó chú trọng tuyên truyền sâu rộng việc áp dụng các chính sách mới của Chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp và người dân để mọi người hiểu rõ và có cơ hội tiếp cận các chính sách này; bảo đảm thông tin kịp thời, chính xác đúng theo chính sách của Đảng, Nhà nước tạo sự đồng thuận trong hệ thống chính trị và nhân dân. □